

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP



VIGLACERA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
(CÔNG TY MẸ – TỔNG CÔNG TY VIGLACERA – CTCP)
QUÝ IV/2016

THÁNG 1 NĂM 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016		01/01/2016	
		VND		VND	
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.253.789.328.799		3.658.545.083.576	
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	756.998.355.294		528.606.364.525	
111 1. Tiền		289.448.468.397		268.338.789.544	
112 2. Các khoản tương đương tiền		467.549.886.897		260.267.574.981	
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-		58.530.395	
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-		58.530.395	
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.250.234.879.189		1.268.784.650.801	
131 1. Phải thu khách hàng	5	849.695.411.481		970.491.645.816	
132 2. Trả trước cho người bán		111.150.941.064		110.874.178.721	
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-		-	
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		15.332.200.216		15.332.200.216	
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	6	281.928.398.290		177.198.080.118	
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(7.872.071.862)		(5.111.454.070)	
140 IV. Hàng tồn kho	7	2.159.917.697.929		1.773.732.771.077	
141 1. Hàng tồn kho		2.163.415.978.417		1.776.790.971.368	
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.498.280.488)		(3.058.200.291)	
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		86.638.396.387		87.362.766.778	
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.709.241.186		4.367.904.915	
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		27.945.277.014		51.483.415.353	
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		52.983.878.187		31.511.446.510	
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.745.393.993.311		5.116.363.458.967	
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		153.990.903.442		202.333.413.815	
216 6. Phải thu dài hạn khác	6	153.990.903.442		202.333.413.815	
220 II. Tài sản cố định		1.513.920.897.733		1.460.696.286.466	
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.335.552.089.285		1.368.798.104.418	
222 - Nguyên giá		2.638.349.349.093		2.585.517.108.820	
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.302.797.259.808)		(1.216.719.004.402)	
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	10.836.238.810		6.290.743.835	
225 - Nguyên giá		13.346.602.364		7.491.858.182	
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.510.363.554)		(1.201.114.347)	
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	167.532.569.638		85.607.438.213	
228 - Nguyên giá		184.969.695.035		100.349.121.061	
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17.437.125.397)		(14.741.682.848)	
230 III. Bất động sản đầu tư	12	2.087.624.657.675		1.896.836.874.677	
231 - Nguyên giá		2.506.291.365.453		2.244.376.916.650	

232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(418.666.707.778)	(347.540.041.973)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	1.072.434.458.419	604.664.931.167
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.072.434.458.419	604.664.931.167
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	696.389.089.495	691.783.862.809
251	1. Đầu tư vào công ty con		523.108.856.891	532.284.776.890
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		312.086.483.673	306.686.483.673
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.362.682.344	5.282.682.344
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(142.251.233.413)	(152.552.380.098)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		82.300.000	82.300.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		221.033.986.547	260.048.090.033
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		221.033.986.547	260.048.090.033
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>9.999.183.322.110</u>	<u>8.774.908.542.543</u>

01
 T C
 C O N
 I G I
 C
 T U

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		6.172.539.074.586	5.787.752.336.788
310 I. Nợ ngắn hạn		2.602.982.281.868	2.770.053.549.504
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	531.687.115.006	479.534.505.251
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		287.704.795.225	288.204.467.092
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	103.415.003.605	232.310.453.218
314 4. Phải trả người lao động		44.995.367.545	43.843.699.549
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		640.109.534.421	496.903.859.713
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	114.594.475.636	24.736.681.152
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	16	274.283.038.498	335.785.454.274
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	402.378.392.721	631.258.886.356
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	178.550.626.557	219.370.538.467
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		25.263.932.654	18.105.004.432
330 II. Nợ dài hạn		3.569.556.792.718	3.017.698.787.284
336 6. Doanh thu chưa thực hiện	17	2.840.933.095.126	2.614.503.784.488
337 7. Phải trả dài hạn khác	16	27.605.991.655	16.520.188.209
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	542.591.711.882	317.679.344.357
342 12. Dự phòng phải trả dài hạn	18	105.885.589.799	52.749.355.580
343 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		52.540.404.256	16.246.114.650

8
N
G
A
T
LIÊN

400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.826.644.247.524	2.987.156.205.755
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	3.821.361.847.524	2.982.173.805.755
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.070.000.000.000	2.645.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.070.000.000.000	2.645.000.000.000
411b - Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		138.397.197.162	18.687.162
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		516.877.981.210	270.155.118.593
421a - LNST chưa phân phối lũy kế		158.039.073.771	89.855.022.435
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		358.838.907.439	180.300.096.158
422 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		96.086.669.152	67.000.000.000
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		5.282.400.000	4.982.400.000
431 2. Nguồn kinh phí		5.282.400.000	4.982.400.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.999.183.322.110	8.774.908.542.543

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội ngày 25 tháng 01 năm 2017

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý IV/2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2016	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Quý IV/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
		VND	VND	VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	978.743.397.158	3.176.740.871.161	940.029.869.333	3.500.275.987.115
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	5.835.416.989	24.479.061.273	12.547.283.095	48.470.273.695
10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	972.907.980.169	3.152.261.809.888	927.482.586.238	3.451.805.713.420
11 4. Giá vốn hàng bán	23	769.126.615.982	2.413.932.947.485	739.909.683.179	2.791.695.410.821
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		203.781.364.187	738.328.862.403	187.572.903.059	660.110.302.599
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	12.781.051.947	87.206.413.536	7.331.633.445	58.029.395.148
22 7. Chi phí tài chính	25	1.022.270.384	29.634.263.538	4.112.932.337	101.249.975.184
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		9.106.647.583	37.687.133.734	12.194.625.345	46.043.140.283
24 8. Chi phí bán hàng		44.690.034.911	126.476.374.285	34.294.260.176	119.489.644.587
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		77.549.669.652	251.160.427.798	63.798.508.108	203.911.741.002
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		93.300.441.187	418.264.210.318	92.698.835.883	293.488.336.974
31 11. Thu nhập khác		47.588.892.278	67.217.837.363	5.063.860.190	45.490.705.627
32 12. Chi phí khác		19.360.798.723	50.300.989.121	57.910.949	93.107.801.451
40 13. Lợi nhuận khác		28.228.093.555	16.916.848.242	5.005.949.241	(47.617.095.824)
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		121.528.534.742	435.181.058.560	97.704.785.124	245.871.241.150
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		24.607.319.178	76.342.151.122	24.253.450.617	64.978.958.930
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>96.921.215.564</u>	<u>358.838.907.438</u>	<u>73.451.334.507</u>	<u>180.892.282.220</u>

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Trần Thị Minh Loan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	435.181.058.560	245.871.241.150
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	216.108.764.647	219.116.381.740
03	- Các khoản dự phòng	(4.441.570.791)	176.321.199.025
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	356.309.223	(2.132.942.520)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(83.809.147.197)	(52.728.711.052)
06	- Chi phí lãi vay	37.687.133.734	46.043.140.283
07	- Các khoản điều chỉnh khác	48.000.000.000	(12.030.792.915)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	649.082.548.176	620.459.515.711
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	114.540.721.391	(73.425.148.274)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(383.126.726.561)	1.038.222.870.312
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	340.369.291.459	(894.575.820.331)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	37.672.767.215	54.313.743.084
14	- Tiền lãi vay đã trả	(93.610.295.216)	(63.519.782.359)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(89.878.679.556)	(78.345.328.328)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	31.030.489.402	73.893.790.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.059.777.940)	(31.124.654.224)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	605.020.338.370	645.899.185.591
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(860.054.424.636)	(513.082.944.691)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	128.909.091	8.886.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(58.530.395)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	83.118.699
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(3.780.000.000)	(11.820.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.475.920.000	454.500.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	84.140.778.757	54.607.063.621
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(770.147.347.183)	(460.871.898.735)



III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	563.378.510.000	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	1.397.175.552.920	784.026.472.059
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(1.457.977.012.167)	(1.132.736.090.642)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(4.115.644.716)	(1.349.248.473)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(105.298.715.778)	(62.054.015.402)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	393.162.690.259	(412.112.882.458)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	228.035.681.446	(227.085.595.602)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	528.606.364.525	753.829.010.563
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	356.309.323	1.862.949.564
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	756.998.355.294,00	528.606.364.525

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kê toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã thực hiện phân loại lại số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng của Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả đã được loại trừ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của Công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính (trường hợp đơn vị nhận vốn góp phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất) của Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền áp dụng cho vật tư hàng hóa hoạt động sản xuất kinh, sứ, sen vòi hoặc phương pháp đích danh áp dụng cho vật tư phục vụ hoạt động xây lắp. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình xây dựng được tập hợp theo chứng từ thực tế của từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu; Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các sản phẩm sản xuất là chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT).

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà	05 - 25 năm
- Cơ sở hạ tầng	20 - 50 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước phát sinh tại Tổng Công ty khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Chi phí phải trả về Chi phí xây dựng các công trình bất động sản đã ghi nhận doanh thu là chênh lệch giữa chi phí ước tính căn cứ theo tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí thực tế của công trình/dự án đã tập hợp được đến thời điểm ghi nhận doanh thu.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là chênh lệch giữa giá trị dự toán của công trình và chi phí xây dựng công trình đã tập hợp đến thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng.
Các chi phí phải trả về xây dựng này được điều chỉnh khi quyết toán công trình được Tổng Công ty phê duyệt.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả phát sinh là các chi phí liên quan đến bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, hạng mục trong các khu công nghiệp. Các chi phí này được trích trước căn cứ theo giá trị dự toán của các hạng mục công trình cần thực hiện theo kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê Bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng căn cứ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tổng Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng



Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận nên doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Ưu đãi thuế

101
102
103
104
105
106
107
108
109
110
111
112
113
114
115
116
117
118
119
120
121
122
123
124
125
126
127
128
129
130
131
132
133
134
135
136
137
138
139
140
141
142
143
144
145
146
147
148
149
150
151
152
153
154
155
156
157
158
159
160
161
162
163
164
165
166
167
168
169
170
171
172
173
174
175
176
177
178
179
180
181
182
183
184
185
186
187
188
189
190
191
192
193
194
195
196
197
198
199
200

Đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, Tổng Công ty được áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10%. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 22%.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	3.362.048.039	5.001.040.087
Tiền gửi ngân hàng	286.086.420.358	263.337.749.457
Các khoản tương đương tiền	467.549.886.897	260.267.574.981
	<u>756.998.355.294</u>	<u>528.606.364.525</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	-	58.530.395
- Tiền gửi có kỳ hạn		
Dài hạn	82.300.000	82.300.000
- Các khoản đầu tư khác		
	<u>82.300.000</u>	<u>140.830.395</u>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng bên ngoài	634.880.536.644	759.618.175.195
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	214.814.874.837	210.873.470.621
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	8.035.130.353	6.304.766.553
Công ty CP Bao bì và Má Phanh Viglacera	30.126.800	-
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	4.932.573.708	4.852.155.708
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	20.000.000	3.719.053.237
Công ty CP Viglacera Đông Anh	1.155.936.400	1.140.096.400
Công ty CP Tư vấn Viglacera	6.315.514.862	6.776.370.212
Công ty CP Việt Trì Viglacera	24.518.292.940	35.308.257.234
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	111.763.155.460	103.456.547.230
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	3.783.943.511	2.602.254.481
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	2.633.790.853	2.350.173.453
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	3.220.322.251	2.856.054.081
Công ty CP Thương mại Viglacera	21.306.970.665	11.096.425.357
Công ty CP Viglacera Vân Hải	710.950.000	1.360.950.000
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	-	393.296.600
Công ty CP Viglacera Hạ Long	-	87.200.000
Công ty CP Viglacera Hà Nội	383.508.696	156.612.456
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	8.586.373.149	8.491.387.814
Công ty CP Vinafacade	868.147.700	1.289.688.500
Công ty CP Viglacera Đông Triều	11.080.298.614	11.041.428.614
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	-	182.764.500
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	-	1.062.868.131
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	505.818.750	503.306.250
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	279.038.159	175.561.821
Công ty CP Viglacera Hạ long I	501.030.162	453.784.362
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	-	440.775.600
Công ty CP Vật liệu Chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	4.183.951.804	4.771.692.027
	849.695.411.481	970.491.645.816

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	281.928.398.290	177.198.080.118
Phải thu về cổ phần hóa	128.419.510.334	105.976.106.748
Ký cược, ký quỹ	1.608.068.987	4.229.602.530
Phải thu về tạm ứng	46.544.930.749	36.082.188.932
Phải thu khác	105.355.888.220	30.910.181.908
- Thuế TNDN tạm nộp hoạt động Bất động sản	353.328.043	1.841.671.319
- Phải thu Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Viglacera	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng khu CN Yên Phong	49.139.803.949	-
- Phải thu từ thoái vốn Đông Triều	27.430.472.879	-
- Tiền thuê đất phải thu khách hàng trong Khu công nghiệp	-	4.946.437.859
- Phải thu theo quyết toán khối lượng được nghiệm thu	7.584.125.350	6.360.673.466
- Phải thu Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	5.000.000.000	5.000.000.000
- Phải thu Công ty Hoàng Thành	300.000.000	-
- Phải thu khác	12.548.157.999	9.761.399.264
b) Dài hạn	153.990.903.442	202.333.413.815
Ký cược, ký quỹ	1.667.329.883	420.036.307

Phải thu Công ty CP Đầu tư XD và KD nước sạch (VIWACO)	-	3.150.000.000
Tiền đến bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	152.323.573.559	198.763.377.508
	435.919.301.732	379.531.493.933

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	97.975.690.902	-	76.955.930.175	-
Công cụ, dụng cụ	3.868.745.991	-	3.771.342.027	-
Chi phí SXKD dở dang	1.736.894.037.512	-	1.242.677.217.150	-
- Kính, sứ, sen vòi	10.772.206.004	-	8.784.975.183	-
- Bất động sản, xây dựng	1.726.121.831.508	-	1.233.892.241.967	-
Thành phẩm	164.580.540.018	-	184.565.392.236	-
Hàng hóa	159.855.379.736	-	268.570.256.060	-
- Kính, sứ, sen vòi	32.531.717.632	-	9.278.391.497	-
- Bất động sản, xây dựng	127.323.662.104	-	259.291.864.563	-
Hàng gửi đi bán	241.584.258	-	250.833.720	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		3.498.280.488		3.058.200.291
	2.163.415.978.417	3.498.280.488	1.776.790.971.368	3.058.200.291

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.072.352.276.600	604.596.547.494
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà (1)	51.948.494.573	74.545.031.811
- Dự án Khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	99.926.239.325	29.646.936.481
- Dự án Khu đô thị Hải Yên	9.560.448.610	23.571.910.914
- Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	13.430.073.600	16.851.845.901
- Dự án giai đoạn III tại 671 Hoàng Hoa Thám (2)	-	214.096.625.308
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	355.791.209.109	40.314.435.164
- Dự án đường và tổ hợp Samsung - Khu công nghiệp Yên Phong	-	30.336.575.547
- Dự án cải tạo tỉnh lộ 286	-	22.593.491.306
- Dự án Khu chung cư dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn	-	11.470.736.398
- Dự án Trạm xử lý 5000m3 (10.000m3) Yên Phong giai đoạn 2	-	1.689.217.000
- Dự án Trạm XLNT giai đoạn 4 công suất 15.000m3 tại Yên Phong I	65.435.802.914	184.545.454
- Dự án nước sạch 20.000m3 Yên Phong (10.000m3 đợt 2)	-	1.689.217.000
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	13.465.413.403	3.506.609.073
- Dự án trường nghề yên phong	-	1.245.293.354
- Dự án Khu Công nghiệp Phong Điền - Thừa Thiên Huế	32.292.175.336	22.062.691.916
- Dự án Nhà truyền thống	-	4.327.733.381
- Trung tâm Thương mại và nhà ở Ngã 6 - Bắc Ninh	2.989.373.990	2.483.426.131
- Dự án Khu đô thị Yên Phong	44.386.772.506	39.074.833.112
- Công trình Trạm biến áp	1.010.299.144	1.010.299.144
- Dự án đầu tư dây chuyền Kính Low-E	332.035.223.710	62.633.741.867
- Dự án nhà máy Sứ Mỹ Xuân	33.606.357.750	-
- Các công trình khác	16.474.392.630	1.261.351.232
Sửa chữa lớn TSCĐ	82.181.819	68.383.673
	1.072.434.458.419	604.664.931.167

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá	7.491.858.182	7.491.858.182
Số dư đầu năm	7.092.004.182	7.092.004.182
Số tăng trong năm	7.092.004.182	7.092.004.182
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.237.260.000)	(1.237.260.000)
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(1.237.260.000)	(1.237.260.000)
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	13.346.602.364	13.346.602.364
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.201.114.347	1.201.114.347
Số tăng trong năm	1.683.087.981	1.683.087.981
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	1.683.087.981	1.683.087.981
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Số giảm trong năm	(373.838.774)	(373.838.774)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	(373.838.774)	(373.838.774)
Số dư cuối năm	2.510.363.554	2.510.363.554
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	6.290.743.835	6.290.743.835
Tại ngày cuối năm	10.836.238.810	10.836.238.810

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				100.349.121.061
Số dư đầu năm	68.545.687.797	3.357.345.307	28.446.087.957	84.620.573.974
Số tăng trong năm	-	345.852.000	84.274.721.974	84.620.573.974
- Mua TSCĐ trong năm	-	345.852.000	-	345.852.000
- Tăng khác	-	-	84.274.721.974	84.274.721.974
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	68.545.687.797	3.703.197.307	112.720.809.931	184.969.695.035
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.969.370.519	2.932.438.609	5.839.873.720	14.741.682.848
Số tăng trong năm	515.531.976	233.707.617	1.946.202.956	2.695.442.549
- Khấu hao trong kỳ	515.531.976	233.707.617	1.946.202.956	2.695.442.549
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.484.902.495	3.166.146.226	7.786.076.676	17.437.125.397
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	62.576.317.278	424.906.698	22.606.214.237	85.607.438.213
Tại ngày cuối năm	62.060.785.302	537.051.081	104.934.733.255	167.532.569.638

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	908.639.198.365	1.335.737.718.285	2.244.376.916.650
Số tăng trong năm	261.914.448.803	-	261.914.448.803
- Đầu tư XD CB hoàn thành	261.914.448.803	-	261.914.448.803
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.170.553.647.168	1.335.737.718.285	2.506.291.365.453
	Nhà VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	146.064.406.716	201.475.635.257	347.540.041.973
Số tăng trong năm	40.278.728.652	30.847.937.153	71.126.665.805
- Khấu hao trong năm	40.278.728.652	30.847.937.153	71.126.665.805
Số giảm trong năm	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	186.343.135.368	232.323.572.410	418.666.707.778
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	762.574.791.649	1.134.262.083.028	1.896.836.874.677
Tại ngày cuối năm	984.210.511.800	1.103.414.145.875	2.087.624.657.675

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán bên ngoài	503.381.223.983	503.381.223.983	450.075.494.479	450.075.494.479
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	28.305.891.023	28.305.891.023	29.459.010.772	29.459.010.772
Công ty CP Viglacera Thăng Long	-	-	9.775.035	9.775.035
Công ty CP Tư vấn Viglacera	2.044.490.504	2.044.490.504	7.599.611.063	7.599.611.063
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	-	-	514.590.736	514.590.736
Công ty CP Cơ khí và Xây	163.584.000	163.584.000	156.052.850	156.052.850
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	-	-	37.174.146	37.174.146
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	-	-	1.125.146.104	1.125.146.104
Công ty CP Thương mại Viglacera	1.321.357.941	1.321.357.941	1.715.564.097	1.715.564.097
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	1.926.739.037	1.926.739.037	2.207.268.926	2.207.268.926
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	931.142.961	931.142.961	490.036.419	490.036.419
Công ty CP Viglacera Hạ Long	5.765.755.608	5.765.755.608	1.146.947.320	1.146.947.320
Công ty CP Viglacera Hà Nội	7.216.759.449	7.216.759.449	9.415.227.820	9.415.227.820
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	51.889.629	51.889.629	1.703.572.561	1.703.572.561
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	6.530.683.439	6.530.683.439	-	-
Công ty cổ phần Vinafacade	2.201.952.455	2.201.952.455	3.203.931.695	3.203.931.695
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	151.536.000	151.536.000	134.112.000	134.112.000
Tổng	531.687.115.006	531.687.115.006	479.534.505.251	479.534.505.251

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 4

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	274.283.038.498	335.785.454.274
Kinh phí công đoàn	870.693.137	983.189.703
Bảo hiểm xã hội	493.390.757	502.428.028
Bảo hiểm y tế	153.135.791	62.135.503
Bảo hiểm thất nghiệp	66.909.139	22.364.926
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	14.180.018.836
Các khoản phải trả, phải nộp khác	272.698.909.674	320.035.317.278
<i>Phải trả Công ty cổ phần Đầu tư tài chính ITASCO</i>	<i>9.884.620.275</i>	<i>17.952.147.275</i>
<i>Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương</i>	<i>28.751.510.610</i>	<i>53.775.899.190</i>
<i>Phải trả về chi phí thi công công trình hoàn ứng vượt</i>	<i>79.197.561.990</i>	<i>75.559.789.093</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>4.572.268.822</i>	<i>4.070.984.598</i>
<i>Phải trả chiết khấu chưa chi trả</i>	<i>2.282.228.526</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả về tiền thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>-</i>	<i>404.397.756</i>
<i>Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư</i>	<i>102.915.499.031</i>	<i>105.694.619.118</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Địa ốc SKP</i>	<i>-</i>	<i>11.783.885.414</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội</i>	<i>-</i>	<i>8.048.312.439</i>
<i>Tiền thuê đất Khu công nghiệp tạm thu</i>	<i>8.956.924.401</i>	<i>34.440.856.891</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>36.138.296.019</i>	<i>8.304.425.504</i>
b) Dài hạn	27.605.991.655	16.520.188.209
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	27.605.991.655	16.520.188.209
	301.889.030.153	352.305.642.483

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	114.594.475.636	24.736.681.152
Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới	114.594.475.636	24.736.681.152
b) Dài hạn	2.840.933.095.126	2.614.503.784.488
Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới	2.840.933.095.126	2.614.503.784.488
	2.955.527.570.762	2.639.240.465.640



18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	178.550.626.557	219.370.538.467
- Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	76.540.159.277	66.186.523.277
- Dự phòng phải trả tiền phải nộp Ngân sách Nhà nước	90.032.485.280	153.184.015.190
- Chi phí dự phòng khác	11.977.982.000	
b) Dài hạn	105.885.589.799	52.749.355.580
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.972.897.863	2.749.355.580
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	100.000.000.000	50.000.000.000
- Dự phòng phải trả khác	912.691.936	
	284.436.216.356	272.119.894.047

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	2.419.852.620.000	78,82	2.419.852.620.000	91,49
Vốn góp của các đối tượng khác	650.147.380.000	21,18	225.147.380.000	8,51
	3.070.000.000.000	100,00	2.645.000.000.000	100,00

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.805.597.038.542	3.000.592.227.729
Doanh thu cung cấp dịch vụ	320.992.562.009	447.625.380.727
Doanh thu hợp đồng xây dựng	50.151.270.610	52.058.378.659
	3.176.740.871.161	3.500.275.987.115

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	20.107.045.793	46.259.628.172
Hàng bán bị trả lại	4.372.015.480	2.210.645.523
Giảm giá hàng bán	-	-
	24.479.061.273	48.470.273.695

22 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	2.781.117.977.269	2.952.121.954.034
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	320.992.562.009	447.625.380.727
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	50.151.270.610	52.058.378.659
	<u>3.152.261.809.888</u>	<u>3.451.805.713.420</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	2.171.489.132.061	2.452.133.681.832
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	196.172.180.620	287.474.742.258
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	44.161.676.037	49.028.786.440
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.109.958.767	3.058.200.291
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (hoàn nhập dự phòng)	-	-
	<u>2.413.932.947.485</u>	<u>2.791.695.410.821</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.631.553.742	22.245.842.770
Lãi bán các khoản đầu tư	185.625.000	4.500.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.557.863.973	31.841.392.354
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.654.330.555	940.838.007
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	136.899.584	2.209.993.064
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	714.384.473
Doanh thu hoạt động tài chính khác	40.140.682	72.444.480
	<u>87.206.413.536</u>	<u>58.029.395.148</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	37.687.133.734	46.043.140.283
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	2.577.998.092
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.347.283.342	437.256.188
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	593.447.000	77.050.544
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(10.532.146.685)	51.849.482.700
Chi phí tài chính khác	538.546.147	265.047.377
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (hoàn nhập dự phòng)	-	-
	<u>29.634.263.538</u>	<u>101.249.975.184</u>

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

10
10
10
10
10

Phụ lục 1 : ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	523.108.856.890	532.284.776.890
Công ty CP Viglacera Thăng Long	21.420.000.000	21.420.000.000
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	6.553.719.948	6.553.719.948
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	4.349.543.500	4.349.543.500
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	22.876.640.252	22.876.640.252
Công ty CP Viglacera Đông Anh	3.895.380.000	3.895.380.000
Công ty CP Viglacera Từ Văn	2.823.344.712	2.823.344.712
Công ty CP Việt Trì Viglacera	11.482.163.862	11.482.163.862
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	62.220.000.000	62.220.000.000
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	3.570.000.000	3.570.000.000
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	5.246.606.312	5.246.606.312
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	66.748.800.000	66.748.800.000
Công ty CP Thương mại Viglacera	22.171.173.381	22.171.173.381
Công ty CP Viglacera Vân Hải	13.550.721.562	13.550.721.562
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	7.447.460.436	7.447.460.436
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	11.565.708.925	11.565.708.925
Công ty CP Viglacera Hạ Long	180.707.594.000	180.707.594.000
Công ty CP Viglacera Hà Nội	14.280.000.000	14.280.000.000
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	62.200.000.000	62.200.000.000
Công ty CP Viglacera Đông Triều		9.175.920.000
	312.086.483.673	306.686.483.673
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	286.821.000.000	286.821.000.000
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	4.837.506.400	4.837.506.400
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	2.002.000.000	2.002.000.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long I	6.789.858.319	6.789.858.319
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	3.482.862.617	3.482.862.617
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	2.753.256.337	2.753.256.337
Công ty CP Vinafacade	5.400.000.000	
Công ty CP Visaho		
	3.362.682.344	5.282.682.344
Đầu tư vào đơn vị khác	1.305.017.929	1.305.017.929
Công ty CP Viglacera Hợp Thịnh		300.000.000
Công ty CP Giấy Tây Đô	1.184.497.242	1.184.497.242
Công ty CP Cầu Xây		
Công ty CP Nguyên liệu Viglacera	353.167.173	353.167.173
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	520.000.000	520.000.000
Công ty CP Thủy tinh Gò Vấp		1.620.000.000
Công ty CP Visaho		
	838.558.022.907	844.253.942.907

Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Tầng 16, 17 Toà nhà Viglacera, Số 01 Đại lộ Thăng Long, Hà Nội

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì và Má phanng Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanng
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	97,47%	97,47%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Hà Nội	52,72%	52,72%	Xây dựng
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	62,66%	62,66%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	62,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	95,69%	95,69%	Sản xuất gạch chịu áp

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kinh nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đường	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty CP Vinafacade	Hà Nội	42,37%	42,37%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Visahò	Hà Nội	36,00%	36,00%	Dịch vụ vận hành khu đô thị

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.494.191.421.999	1.016.872.645.794	59.204.140.894	11.807.362.051	3.441.538.082	2.585.517.108.820
Số tăng trong năm	126.779.387.643	5.036.728.526	1.152.421.226	299.314.545	90.000.000	133.357.851.940
- Mua trong năm	227.333.000	2.603.832.589	285.000.000	299.314.545	90.000.000	3.503.480.134
- Đầu tư XDCB hoàn thành	126.552.054.643	2.432.895.937	-	-	-	128.984.950.580
- Tăng khác	-	-	867.421.226	-	-	867.421.226
Số giảm trong năm	(79.017.519.032)	(1.508.092.635)	-	-	-	(80.525.611.667)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.098.592.635)	-	-	-	(1.098.592.635)
- Giảm khác	(79.017.519.032)	(409.500.000)	-	-	-	(79.427.019.032)
Số dư cuối năm	1.541.953.290.610	1.020.401.281.685	60.356.562.120	12.106.676.596	3.531.538.082	2.638.349.349.093
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	547.206.652.361	610.062.789.572	48.514.515.206	9.171.984.765	1.763.062.498	1.216.719.004.402
Số tăng trong năm	72.792.824.355	61.512.428.013	4.998.158.773	1.016.341.839	283.815.332	140.603.568.312
- Khấu hao trong năm	72.792.824.355	61.512.428.013	4.998.158.773	1.016.341.839	283.815.332	140.603.568.312
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(53.420.899.087)	(1.104.413.819)	-	-	-	(54.525.312.906)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(53.420.899.087)	(1.098.592.635)	-	-	-	(1.098.592.635)
- Giảm khác	-	(5.821.184)	-	-	-	(53.426.720.271)
Số dư cuối năm	566.578.577.629	670.470.803.766	53.512.673.979	10.188.326.604	2.046.877.830	1.302.797.259.808
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	946.984.769.638	406.809.856.222	10.689.625.688	2.635.377.286	1.678.475.584	1.368.798.104.418
Tại ngày cuối năm	975.374.712.981	349.930.477.919	6.843.888.141	1.918.349.992	1.484.660.252	1.335.552.089.285



Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong năm Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Vay Ngắn hạn				
- Vay Ngắn hạn	218.047.429.549	218.047.429.549	760.695.341.161	777.081.239.533
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	184.330.963.172	184.330.963.172	175.509.329.609	388.885.559.494
	402.378.392.721	402.378.392.721	936.204.670.770	1.165.966.799.027
			234.433.327.921	234.433.327.921
			397.707.193.057	397.707.193.057
			632.140.520.978	632.140.520.978
Vay dài hạn				
- Vay dài hạn	722.226.614.089	722.226.614.089	455.747.244.605	445.251.199.783
- Nợ thuế tài chính	4.696.060.965	4.696.060.965	5.223.637.545	4.183.544.727
	726.922.675.054	726.922.675.054	460.970.882.150	449.434.744.510
			711.730.569.267	711.730.569.267
			3.655.968.147	3.655.968.147
			715.386.537.414	715.386.537.414
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	184.330.963.172	184.330.963.172	175.509.329.609	388.885.559.494
			397.707.193.057	397.707.193.057
	542.591.711.882	542.591.711.882	285.461.552.541	60.549.185.016
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			317.679.344.357	317.679.344.357

Phụ lục 4 : Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải thu đầu năm VND	Phải nộp đầu năm VND	Phải nộp trong năm VND	Đã nộp trong năm VND	Phải thu cuối năm VND	Phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	31.187.377.047	24.471.837.803	116.099.067.290	130.509.352.882	29.947.902.286	8.822.077.450
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	3.370.566.965	25.753.855.829	22.383.288.864	-
Thuế xuất, nhập khẩu	65.273.562	-	1.769.741.428	1.748.826.598	44.358.732	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.923.163	40.174.205.822	76.342.151.122	89.878.679.556	122.000.000	26.589.754.225
Thuế thu nhập cá nhân	88.872.738	2.158.012.875	3.235.578.200	3.902.706.984	12.102.291	1.414.113.644
Thuế tài nguyên	-	33.744.838	422.704.148	351.543.080	-	104.905.906
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	145.756.933.102	38.925.727.391	118.966.880.491	-	65.715.780.002
Các loại thuế khác	-	16.579.096.253	10.849.996.648	27.134.946.537	-	294.146.364
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.136.622.525	1.000.000	3.137.622.525	474.226.014	474.226.014
	31.511.446.510	232.310.453.218	251.016.533.192	401.384.414.482	52.983.878.187	103.415.003.605

12/11/2016

Phụ lục 5 : BẢNG ĐÓI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XD/CB VND	Cộng VND
Số dư cuối kỳ trước	2.645.000.000.000	18.687.162	270.155.118.593	67.000.000.000	2.982.173.805.755
Tăng vốn trong kỳ này	425.000.000.000	138.378.510.000	-	-	563.378.510.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	358.838.907.438	-	358.838.907.438
Tăng khác	-	-	2.728.569.179	29.086.669.152	31.815.238.331
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(114.844.614.000)	-	(114.844.614.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	3.070.000.000.000	138.397.197.162	516.877.981.210	96.086.669.152	3.821.361.847.524